Số: 793/TB-UBND
Thời gian ký: 2026-11-18T14:48:53+07:00

Phụ lục 1

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Thông báo số 793/TB-UBND ngày 16/11/2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Stt		Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
I		**NHÓM CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ**				
1	1	1,001,653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	970/QĐ-BYT	Bảo trợ xã hội	
2	2	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	596/QĐ-LĐTBXH	Bảo trợ xã hội	
3	3	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	2076/QĐ-BYT	An toàn thực phẩm	
4	4	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	1724/QĐ-LĐTBXH	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
5	5	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	702/QĐ-BYT	Thi đua - khen thưởng	
6	6	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	847/QĐ-LĐTBXH	Trẻ em	
7	7	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	847/QĐ-LĐTBXH	Trẻ em	
8	8	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	847/QĐ-LĐTBXH	Trẻ em	
9	9	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	847/QĐ-LĐTBXH	Trẻ em	
10	10	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	847/QĐ-LĐTBXH	Trẻ em	
11	11	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	847/QĐ-LĐTBXH	Trẻ em	
12	12	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	3033/QĐ-BYT	Bảo trợ xã hội	
13	13	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	3033/QĐ-BYT	Bảo trợ xã hội	

14	14	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	3033/QĐ-BYT	Bảo trợ xã hội	
15	15	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	3033/QĐ-BYT	Bảo trợ xã hội	
16	16	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	1294/QĐ-BYT	Bảo trợ xã hội	
17	17	1.014193	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	2555/QĐ-BYT	Bảo trợ xã hội	
18	18	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	3033/QĐ-BYT	Bảo trợ xã hội	
19	19	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	3033/QĐ-BYT	Bảo trợ xã hội	
II		**NHÓM CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**				
20	1	5,003,852	Giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú	2827/QĐ-BGDĐT	Giáo dục dân tộc	
21	2	5,003,851	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	2827/QĐ-BGDĐT	Giáo dục dân tộc	
22	3	5.003850	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục trở lại	2827/QĐ-BGDĐT	Giáo dục dân tộc	
23	4	5.003849	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	2827/QĐ-BGDĐT	Giáo dục dân tộc	
24	5	5.003848	Thủ tục thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	2827/QĐ-BGDĐT	Giáo dục dân tộc	
25	6	5.003847	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục trở lại (Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở)	2827/QĐ-BGDĐT	Giáo dục dân tộc	
26	7	6.006710	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục	2827/QĐ-BGDĐT	Giáo dục dân tộc	
27	8	1,005,090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	5756/QĐ-BGDDT	Thi, tuyển sinh	
28	9	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2284/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

29	10	1,001,714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1693/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
30	11	1,008,950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	985/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
31	12	1,001,622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	985/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
32	13	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2984/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
33	14	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	2624/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
34	15	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	2624/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
35	16	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	951/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
36	17	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	951/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
37	18	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	843/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
38	19	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	2108/QĐ-BGDĐT	Giáo dục trung học	

39	20	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	1362/QĐ-LĐTBXH	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
40	21	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2020/QĐ-LĐTBXH	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
41	22	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	843/QĐ-BGDĐT	Giáo dục mầm non	
42	23	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục thường xuyên	
43	24	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục thường xuyên	
44	25	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục thường xuyên	
45	26	1.116846	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	Cơ sở giáo dục khác	
46	27	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục Phổ thông	
47	28	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục Phổ thông	
48	29	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục Phổ thông	
49	30	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục Phổ thông	

50	31	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục mầm non	
51	32	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục mầm non	
52	33	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục mầm non	
53	34	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục mầm non	
54	35	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục mầm non	
55	36	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục mầm non	
56	37	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục mầm non	
57	38	1.116823	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	2855/QĐ-BGDĐT	Cơ sở giáo dục khác	
58	39	1.116822	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	2855/QĐ-BGDĐT	Cơ sở giáo dục khác	
59	40	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	Cơ sở giáo dục khác	
60	41	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	2855/QĐ-BGDĐT	Cơ sở giáo dục khác	
61	42	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2855/QĐ-BGDĐT	Cơ sở giáo dục khác	

62	43	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	2855/QĐ-BGDĐT	Cơ sở giáo dục khác	
63	44	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
64	45	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2855/QĐ-BGDĐT	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
65	46	5.003871	Thuyên chuyển nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập tại cấp xã		Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
66	47	5.003870	Điều động nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập ở cấp xã		Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
67	48	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông			
68	49	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người			
III		**NHÓM CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**				
69	1	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	3562/QĐ-BVHTTDL	Văn hóa	
70	2	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2069/QĐ-BVHTTDL	Văn hóa	
71	3	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	1333/QĐ-BVHTTDL	Thể dục thể thao	
72	4	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2069/QĐ-BVHTTDL	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
73	5	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2069/QĐ-BVHTTDL	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
74	6	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2069/QĐ-BVHTTDL	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

75	7	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	3657/QĐ-BVHTTDL	Gia đình	
76	8	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3657/QĐ-BVHTTDL	Gia đình	
77	9	3,000,576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1198/QĐ-BVHTTDL	Xuất Bản, In và Phát hành	
78	10	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	1198/QĐ-BVHTTDL	Xuất Bản, In và Phát hành	
79	11	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	1198/QĐ-BVHTTDL	Xuất Bản, In và Phát hành	
80	12	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	3101/QĐ-BVHTTDL	Di sản văn hóa	
81	13	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	3101/QĐ-BVHTTDL	Di sản văn hóa	
IV		**NHÓM CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP**				
82	1	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	3152/QĐ-BTP	Chứng thực	
83	2	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
84	3	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
85	4	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
86	5	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
87	6	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	3152/QĐ-BTP	Chứng thực	

88	7	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
89	8	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
90	9	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
91	10	2.001019	Chứng thực di chúc	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
92	11	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
93	12	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	858/QĐ-BTP	Chứng thực	
94	13	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
95	14	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
96	15	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
97	16	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
98	17	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
99	18	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
100	19	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
101	20	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
102	21	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
103	22	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
104	23	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	

105	24	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
106	25	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
107	26	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
108	27	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
109	28	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
110	29	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
111	30	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
112	31	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
113	32	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
114	33	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
115	34	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
116	35	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
117	36	1.005461	Đăng ký lại khai tử	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
118	37	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
119	38	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
120	39	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
121	40	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	

122	41	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
123	42	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
124	43	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
125	44	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
126	45	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
127	46	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
128	47	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
129	48	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QĐ/0001-BTP	Hộ tịch	
130	49	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	163/QĐ-BTP	Hộ tịch	
131	50	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	163/QĐ-BTP	Hộ tịch	
132	51	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	163/QĐ-BTP	Hộ tịch	
133	52	2,002,913	Liên thông điện tử: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	1868/QĐ-BTP	Hộ tịch	
134	53	3,000,722	Liên thông điện tử: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế, cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi	1868/QĐ-BTP	Hộ tịch	
135	54	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	1848/QĐ-BTP	Nuôi con nuôi	
136	55	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	1848/QĐ-BTP	Nuôi con nuôi	
137	56	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	1848/QĐ-BTP	Nuôi con nuôi	
138	57	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1848/QĐ-BTP	Nuôi con nuôi	

139	58	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1848/QĐ-BTP	Nuôi con nuôi	
140	59	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	2238/QĐ-BTP	Hòa giải ở cơ sở	
141	60	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	3753/QĐ-BTP	Hòa giải ở cơ sở	
142	61	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2238/QĐ-BTP	Hòa giải ở cơ sở	
143	62	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2238/QĐ-BTP	Hòa giải ở cơ sở	
144	63	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2238/QĐ-BTP	Hòa giải ở cơ sở	
145	64	2,002,165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	1539/QĐ-BTP	Bồi thường nhà nước	
146	65	1,116,556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	1987/QĐ-BTP	Tiếp cận thông tin	Dùng chung
147	66	1,116,557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	1987/QĐ-BTP	Tiếp cận thông tin	Dùng chung
V		**NHÓM LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**				
148	1	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	654/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
149	2	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	654/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
150	3	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	654/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

151	4	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	654/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
152	5	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	654/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
153	6	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	654/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
154	7	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	654/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
155	8	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	654/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
156	9	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	654/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
157	10	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
158	11	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
159	12	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
160	13	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

161	14	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
162	15	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
163	16	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
164	17	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
165	18	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
166	19	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1739/QĐ-BKHĐT	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
167	20	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1998/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
168	21	1.014371	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	3457/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
169	22	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	

170	23	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
171	24	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
172	25	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
173	26	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
174	27	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
175	28	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	1995/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
176	29	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	3063/QĐ-BTC	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	
177	30	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	3063/QĐ-BTC	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	
178	31	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	3063/QĐ-BTC	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	
179	32	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2103/QĐ-BTC	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
180	33	1.005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	2722/QĐ-BTC	Bảo hiểm	
181	34	1.014535	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà	4191/QĐ-BTC	Quản lý công sản	

182	35	1.01304	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	4510/QĐ-BTC	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	
183	36	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2096/QĐ-BTC	Tài chính đất đai	
184	37	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	1037/QĐ-BTC	Tài chính đất đai	
185	38	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	1994/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	
186	39	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	1994/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	
187	40	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh tạm nhập-tái xuất	2770/QĐ-BTC	Hải quan	
188	41	1.115027	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	3306/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
VI		**NHÓM CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**				
189	1	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1825/QĐ-BCT	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	
190	2	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1825/QĐ-BCT	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	
191	3	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	01/QĐ-BCT	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	

192	4	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1372/QĐ-BCT	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
193	5	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	1537/QĐ-BCT	Điện lực	
194	6	1.116679.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2329/QĐ-BCT	Địa chất và khoáng sản	
195	7	1.116678.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2329/QĐ-BCT	Địa chất và khoáng sản	
VII		**NHÓM CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NỘI VỤ**				
196	1	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1025/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
197	2	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1858/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
198	3	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
199	4	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
200	5	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
201	6	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
202	7	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
203	8	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	

204	9	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
205	10	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
206	11	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
207	12	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
208	13	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
209	14	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
210	15	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
211	16	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
212	17	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
213	18	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
214	19	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
215	20	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
216	21	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
217	22	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	

218	23	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	639/QĐ-BNV	Người có công	
219	24	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	639/QĐ-BNV	Người có công	
220	25	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	639/QĐ-BNV	Người có công	
221	26	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1136/QĐ-BNV	Người có công	
222	27	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1734/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
223	28	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1734/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
224	29	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	547/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
225	30	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	547/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
226	31	1,010,772	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	556/QĐ-BNV	Người có công	
227	32	1,010,778	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	556/QĐ-BNV	Người có công	
228	33	1,010,781	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	556/QĐ-BNV	Người có công	
229	34	1,010,777	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	556/QĐ-BNV	Người có công	
230	35	1,013,745	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	639/QĐ-BNV	Người có công	

231	36	1,013,743	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)	639/QĐ-BNV	Người có công	
232	37	1,010,783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	556/QĐ-BNV	Người có công	
233	38	1,010,788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	556/QĐ-BNV	Người có công	
234	39	1,010,774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	108/QĐ-LĐTBXH	Người có công	
235	40	1.012300	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	168./QĐ-BNV	Công chức, viên chức	
236	41	1.012301	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	168./QĐ-BNV	Công chức, viên chức	
237	42	1.012299	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	168./QĐ-BNV	Công chức, viên chức	
238	43	1.014318	Thủ tục tuyển chọn tổng công trình sư dự án	997/QĐ-BNV	Lao động	
239	44	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	1091/QĐ-BNV	Lao động	
240	45	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	1561/QĐ-BNV	Việc làm	
241	46	1,014,149	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	821/QĐ-BNV	Thi đua - khen thưởng	
242	47	1,014,150	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	821/QĐ-BNV	Thi đua - khen thưởng	
243	48	1,014,680	Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang"	77/QĐ-BNV	Thi đua - khen thưởng	
244	49	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	321/QĐ-BNV	Lao động - Tiền lương	

245	50	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	640/QĐ-BNV	Quản lý lao động ngoài nước	
246	51	2,002,820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1561/QĐ-BNV	Quản lý lao động ngoài nước	
247	52	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	627/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
248	53	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	627/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
249	54	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	627/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
250	55	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	627/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
251	56	1.013708	Hội tự giải thể	627/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
252	57	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	627/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
253	58	1.013703	Thành lập hội	627/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
254	59	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	627/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
255	60	1.014942	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
256	61	1.014945	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
257	62	1.014944	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
258	63	1.014943	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận hội đồng quản lý quỹ; công nhận hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
259	64	1.014946	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia tách quỹ (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

260	65	1.014947	Thủ tục quỹ tự giải thể (Cấp xã)	217/QĐ-BNV	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
VIII		**NHÓM CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**				
261	1	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	988/QĐ-UBDT.	Công tác dân tộc	
262	2	1.012222	Công nhận người có uy tín	988/QĐ-UBDT.	Công tác dân tộc	
263	3	1.012592	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	491/QĐ-BNV	Tín ngưỡng, tôn giáo	
264	4	1.012582	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	491/QĐ-BNV	Tín ngưỡng, tôn giáo	
265	5	1.012585	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	491/QĐ-BNV	Tín ngưỡng, tôn giáo	
266	6	1.012591	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	491/QĐ-BNV	Tín ngưỡng, tôn giáo	
267	7	1.012584	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	491/QĐ-BNV	Tín ngưỡng, tôn giáo	
268	8	1.012590	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	491/QĐ-BNV	Tín ngưỡng, tôn giáo	
269	9	1.013796	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	364/QĐ-BDTTG	Tín ngưỡng, tôn giáo	
270	10	1.013798	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	364/QĐ-BDTTG	Tín ngưỡng, tôn giáo	
271	11	1.013797	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	364/QĐ-BDTTG	Tín ngưỡng, tôn giáo	
IX		**NHÓM CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG**				
272	1	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1915/QĐ-BGTVT	Đường bộ	
273	2	1,013,061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	2503/QĐ-BXD	Đường bộ	
274	3	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1139/QĐ-BXD	Đường bộ	

275	4	2,001,921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1139/QĐ-BXD	Đường bộ	
276	5	6,003,494	Công bố quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với đường quốc lộ, đường bộ cao tốc thuộc trách nhiệm quản lý, bảo trì của Bộ Xây dựng	2536/QĐ-BXD	Đường bộ	
277	6	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	52/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
278	7	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	3110/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
279	8	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	3110/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
280	9	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	3110/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
281	10	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	3110/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
282	11	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	3110/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
283	12	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	3110/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
284	13	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	902/QĐ-BXD	Hàng hải và đường thủy nội địa	
285	14	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	3110/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
286	15	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	285/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	

287	16	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	285/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
288	17	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	285/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
289	18	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	285/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
290	19	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	285/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
291	20	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	285/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
292	21	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	285/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
293	22	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	52/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
294	23	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	52/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
295	24	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	52/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
296	25	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	52/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
297	26	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	52/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
298	27	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	52/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
299	28	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	3110/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
300	29	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	3110/QĐ-BGTVT	Hàng hải và đường thủy nội địa	
301	30	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	834/QĐ- BXD	Hạ tầng kỹ thuật	

302	31	6,006,597	Thủ tục phê duyệt đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý	721/QĐ-BXD	Hạ tầng kỹ thuật	
303	32	6,006,596	Thủ tục phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý	721/QĐ-BXD	Hạ tầng kỹ thuật	
304	33	6,006,595	Thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý	721/QĐ-BXD	Hạ tầng kỹ thuật	
305	34	6,006,594	Thủ tục giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý	721/QĐ-BXD	Hạ tầng kỹ thuật	
306	35	1,013,225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1077/QĐ-BXD	Hoạt động xây dựng	
307	36	1,013,228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1077/QĐ-BXD	Hoạt động xây dựng	
308	37	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1077/QĐ-BXD	Hoạt động xây dựng	
309	38	1,013,227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1077/QĐ-BXD	Hoạt động xây dựng	

310	39	1,013,226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1077/QĐ-BXD	Hoạt động xây dựng	
311	40	1,013,229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1077/QĐ-BXD	Hoạt động xây dựng	
312	41	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1077/QĐ-BXD	Hoạt động xây dựng	
313	42	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	1218/QĐ-BXD	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
314	43	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1218/QĐ-BXD	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
315	44	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1218/QĐ-BXD	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
316	45	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1218/QĐ-BXD	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
317	46	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1218/QĐ-BXD	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
318	47	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	891/QĐ-BXD	Nhà ở và công sở	

319	48	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	2417/QĐ-BXD	Nhà ở và công sở	
X		**NHÓM CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**				
320	1	1.116095	Thái Nguyên - Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
321	2	1.116096	Thái Nguyên (cấp xã) - Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp có sai sót	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
322	3	1.116097	Thái Nguyên (cấp xã) - Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
323	4	1.116098	Thái Nguyên - Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
324	5	1.116099	Thái Nguyên (cấp xã) - Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
325	6	1.116100	Thái Nguyên (cấp xã) - Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
326	7	1.116101	Thái Nguyên (cấp xã) - Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	2198/QĐ-UBND	Đất đai	

327	8	1.116102	Thái Nguyên (cấp xã) - Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
328	9	1.116103	Thái Nguyên - Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
329	10	1.116104	Thái Nguyên - Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài và cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 12 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP)	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
330	11	1.116105	Thái Nguyên - Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
331	12	1.116106	Thái Nguyên (cấp xã)- Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	2198/QĐ-UBND	Đất đai	

332	13	1.116107	Thái Nguyên - Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
333	14	1.116108	Thái Nguyên - Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
334	15	1.116109	Thái Nguyên (cấp xã) - Trình tự, thủ tục gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
335	16	1.116110	Thái Nguyên (cấp xã) - Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (Trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích đất tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận)	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
336	17	1.116111	Thái Nguyên - Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
337	18	1.116112	Thái Nguyên - Xác định diện tích đất ở đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ	2198/QĐ-UBND	Đất đai	
338	19	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QĐ/0001/TNMT	Tài nguyên nước	
339	20	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	438/QĐ-BTNMT	Tài nguyên nước	
340	21	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	87/QĐ-BTNMT	Môi trường	
341	22	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	3461/QĐ-BNN-PCTT	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	
342	23	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	3461/QĐ-BNN-PCTT	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	
343	24	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	751/QĐ-BNN-QLCL	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	

344	25	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2303/QĐ-BNNMT	Chăn nuôi	
345	26	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2303/QĐ-BNNMT	Chăn nuôi	
346	27	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2313/QĐ-BNNMT	Thú y	
347	28	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2525/QĐ-BNN-TCTL	Thủy lợi	
348	29	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2525/QĐ-BNN-TCTL	Thủy lợi	
349	30	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2525/QĐ-BNN-TCTL	Thủy lợi	
350	31	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2525/QĐ-BNN-TCTL	Thủy lợi	
351	32	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	
352	33	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	
353	34	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	

354	35	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	
355	36	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	
356	37	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	
357	38	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	
358	39	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	
359	40	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	
360	41	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	
361	42	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	Thủy lợi	

362	43	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2525/QĐ-BNN-TCTL	Thủy lợi	
363	44	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	2525/QĐ-BNN-TCTL	Thủy lợi	
364	45	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2490/QĐ-BNN-LN	Kiểm lâm	
365	46	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1154/QĐ-BNN-TCTS	Thủy sản	
366	47	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	1154/QĐ-BNN-TCTS	Thủy sản	
367	48	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1154/QĐ-BNN-TCTS	Thủy sản	
368	49	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1154/QĐ-BNN-TCTS	Thủy sản	
369	50	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1154/QĐ-BNN-TCTS	Thủy sản	
370	51	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	339/QĐ-BNNMT	Thủy sản	
371	52	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	151/QĐ-BNN-TT	Trồng trọt	
372	53	1,014,776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	3072/QĐ-BNNMT	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

373	54	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	4751/QĐ-BNN-TCLN	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
374	55	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	374/QĐ-BNN-TCLN	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
375	56	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1959/QĐ-BNN-LN	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
376	57	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	3670a/QĐ-BNN-LN	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
377	58	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	364/QĐ-BNNMT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
378	59	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	178/QĐ-BNN-LN	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
379	60	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	2653/QĐ-BNNMT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
380	61	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2306/QĐ-BNNMT	Giảm nghèo	
381	62	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	967/QĐ-BNNMT	Giảm nghèo	
382	63	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	967/QĐ-BNNMT	Giảm nghèo	
383	64	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	967/QĐ-BNNMT	Giảm nghèo	
384	65	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	967/QĐ-BNNMT	Giảm nghèo	
385	66	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	3121/QĐ-BNNMT	Giảm nghèo	
386	67	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	3121/QĐ-BNNMT	Giảm nghèo	

387	68	1,003,434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2299/QĐ-BNNMT	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
388	69	3,000,611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	2742/QĐ-BNNMT	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
389	70	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2298/QĐ-BNNMT	Biển và hải đảo	
390	71	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2298/QĐ-BNNMT	Biển và hải đảo	
391	72	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2084/QĐ-BNNMT	Biển và hải đảo	
392	73	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	2298/QĐ-BNNMT	Biển và hải đảo	
XI		**NHÓM LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG**				
393	1	1.115395	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	4118/QĐ-BCA-C07	Phòng cháy, chữa cháy	
394	2	1.115394	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	4118/QĐ-BCA-C07	Phòng cháy, chữa cháy	
395	3	3.000509	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	4118/QĐ-BCA-C08	Phòng cháy, chữa cháy	
396	4	3.000510	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	4118/QĐ-BCA-C09	Phòng cháy, chữa cháy	
397	5	3.000494	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	5461/QĐ-BCA-C07	Phòng cháy, chữa cháy	
398	6	3.000527	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	7886/QĐ-BCA	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	

399	7	1.013314	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	1523/QĐ-BCA-C06	Đăng ký, quản lý cư trú	
400	8	1.013313	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	1523/QĐ-BCA-C06	Đăng ký, quản lý cư trú	
401	9	1,012,533	Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	4768/QĐ-BCA	Tổ chức, cán bộ	
402	10	1.012538	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	4246/QĐ-BCA-QLXNC	Chính sách	
403	11	1.012537	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	8211/QĐ-BCA	Chính sách	
404	12	2,002,761	Thủ tục xác nhận cán bộ Quân đội nghỉ hưu mắc bệnh hiểm nghèo	132/QĐ-BQP	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	
405	13	1.013455	Thủ Tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng	5132/QĐ-BQP	Chính sách BQP	
406	14	1.013163	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết	4246/QĐ-BCA-QLXNC	Chính sách BQP	
407	15	1.013173	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận”đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	3745/QĐ-BQP	Chính sách BQP	

408	16	1,013,161	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.	5132/QĐ-BQP	Chính sách BQP	
409	17	1.013143	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	5132/QĐ-BQP	Chính sách BQP	
410	18	1.013142	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	5132/QĐ-BQP	Chính sách BQP	
411	19	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	518/QĐ-BQP	Ứng phó sự cố tràn dầu BQP	